

Số: /2022/TT-BNNPTNT Hà Nội, ngày tháng năm 2022

THÔNG TƯ
**Hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác
công trình thủy lợi**

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi gồm: định mức lao động; định mức tiêu thụ điện năng bơm nước tưới; định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu nước; định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu cho bảo dưỡng, vận hành máy móc, thiết bị; định mức chi phí quản lý doanh nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, hệ thống công trình thủy lợi lớn do đơn vị khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý không áp dụng quy định tại Chương II và Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Công trình thủy lợi hoặc công việc quản lý, khai thác công trình thủy lợi thực tế có tính đặc thù không quy định tại Thông tư này thì việc lập, ban hành và tổ chức thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật cho công trình hoặc công việc đặc thù đó do chủ sở hữu quyết định.

4. Đơn vị khai thác công trình thủy lợi được áp dụng các phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Thông tư này để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật đặc thù khác và trình chủ sở hữu quyết định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; chủ thể khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xây dựng, thẩm định, ban hành và tổ chức thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

2. Tổ chức thủy lợi cơ sở tham khảo, vận dụng nội dung quy định tại Thông tư này để xây dựng và thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật, đảm bảo phù hợp với thực tiễn quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, một số từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi (sau đây gọi là định mức kinh tế - kỹ thuật) là mức hao phí cần thiết về lao động, vật liệu, dụng cụ, năng lượng, nhiên liệu, máy móc, thiết bị, chi phí quản lý để hoàn thành công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trong điều kiện cụ thể đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn, chất lượng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật về lao động trực tiếp (sau đây gọi là định mức lao động trực tiếp) là mức hao phí cần thiết về lao động trực tiếp để hoàn thành công tác quản lý, vận hành một công trình, hệ thống công trình thủy lợi trong điều kiện bình thường đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn, chất lượng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật về tiêu thụ điện năng bơm nước tưới (sau đây gọi là định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới) là lượng tiêu hao điện năng cần thiết của các trạm bơm điện để bơm nước tưới cho một đơn vị diện tích đáp ứng mức tưới toàn vụ của cây trồng.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật về tiêu thụ điện năng bơm tiêu nước (sau đây gọi là định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu) là lượng tiêu hao điện năng cần thiết của các trạm bơm điện để bơm tiêu nước cho một đơn vị diện tích đáp ứng lượng nước cần tiêu của các đối tượng cần tiêu trong vùng tiêu.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật về vật tư, nhiên liệu cho công tác bảo dưỡng máy móc, thiết bị (sau đây gọi là định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu) là mức hao phí cần thiết về vật tư, nhiên liệu để hoàn thành công tác bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo các tiêu chí, tiêu chuẩn, chất lượng do cơ quan có thẩm quyền công bố, ban hành hoặc quy định về bảo dưỡng của nhà sản xuất máy móc, thiết bị.

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật về chi phí quản lý doanh nghiệp (sau đây gọi là định mức chi phí quản lý doanh nghiệp) là chi phí cần thiết liên quan đến hoạt động quản lý sản xuất kinh doanh, quản lý hành chính, các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp theo chế độ, quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 4. Nguyên tắc xây dựng và thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật được quy định trong điều kiện bình thường để thực hiện nội dung quản lý, khai thác công trình thủy lợi; cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; bảo vệ và bảo đảm an toàn công trình thủy lợi.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật phải đảm bảo đầy đủ các hao phí cần thiết để hoàn thành công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật, quy trình công nghệ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố, ban hành. Định mức kinh tế - kỹ thuật được xây dựng trên cơ sở thực tiễn quản lý, khai thác công trình thủy lợi, duy trì sự làm việc bình thường của máy móc, thiết bị, công trình thủy lợi và an toàn công trình; bảo đảm tính trung bình tiên tiến, tính ổn định trong thời gian nhất định.

3. Khi có sự thay đổi công nghệ, quy định pháp luật hoặc không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn thì định mức kinh tế - kỹ thuật phải được điều chỉnh hoặc xây dựng mới.

Chương II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 5. Định mức lao động trực tiếp

1. Định mức lao động trực tiếp quy định theo từng loại hình, quy mô công trình và đặc điểm vùng, miền. Tùy theo thời điểm, đặc thù trong hoạt động quản lý, vận hành công trình, đơn vị khai thác công trình thủy lợi bố trí lao động phù hợp.

2. Loại hình, quy mô công trình thủy lợi thực hiện theo quy định phân loại công trình tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính

phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Cấp bậc công việc lao động trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi:

a) Cấp bậc công việc bình quân lao động quản lý, khai thác, vận hành đầu mối đập, hồ chứa nước, trạm bơm điện, cống:

Đập, hồ chứa nước, trạm bơm điện, cống loại lớn: bậc 5/7;

Đập, hồ chứa nước, trạm bơm điện, cống loại vừa: bậc từ 3/7 đến 5/7;

Đập, hồ chứa nước, trạm bơm điện, cống loại nhỏ: bậc 3/7;

b) Cấp bậc công việc bình quân lao động quản lý, khai thác, vận hành hệ thống dẫn, chuyển nước, đường ống, bờ bao thủy lợi và quản lý diện tích tưới tiêu: bậc từ 2/7 đến 4/7;

c) Việc bố trí lao động phải đảm bảo yêu cầu về năng lực của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật hiện hành;

d) Đặc điểm, điều kiện lao động công việc áp dụng theo danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật về lao động trực tiếp quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới và định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu

1. Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới và định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu được quy định trong điều kiện bình thường, tần suất mô hình mưa thiết kế, hệ số sử dụng nước và chế độ tưới, tiêu theo tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền công bố, ban hành.

2. Việc phân loại máy bơm trong định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới và định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu được xác định theo lưu lượng thiết kế của các trạm bơm theo tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc của nhà sản xuất máy móc, thiết bị.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật về tiêu thụ điện năng bơm tưới và định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu

1. Việc phân loại công trình thủy lợi trong định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu theo công suất, lưu lượng thiết kế, chủng loại máy bơm của các trạm bơm và loại máy đóng mở, thiết bị nâng hạ được xác định theo tiêu chí, tiêu chuẩn, quy

chuẩn kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc của nhà sản xuất máy móc, thiết bị.

2. Các loại vật tư, nhiên liệu chính cho bảo dưỡng máy móc, thiết bị gồm: dầu nhớt, mỡ các loại, dầu diesel, dầu thủy lực, giẻ lau, sợi amiang. Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu bao gồm:

- a) Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu để bảo dưỡng máy bơm và động cơ;
- b) Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu để bảo dưỡng máy đóng mở, thiết bị nâng hạ.

3. Đối với định mức tiêu hao điện năng để vận hành máy đóng mở, thiết bị nâng hạ xác định theo công suất, hiệu suất và thời gian vận hành. Việc xây dựng định mức tiêu hao điện năng theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 Thông tư này.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật về tiêu hao vật tư, nhiên liệu cho bảo dưỡng máy móc, thiết bị quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp

1. Các khoản mục chi phí trong chi phí quản lý doanh nghiệp xác định theo hướng dẫn chế độ kế toán đối với doanh nghiệp, chế độ chi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Các đơn vị khai thác công trình thủy lợi là đơn vị sự nghiệp công lập (Trung tâm quản lý, khai thác công trình thủy lợi; Ban quản lý, khai thác công trình thủy lợi) trong quá trình chưa thực hiện sắp xếp theo Luật Thủy lợi căn cứ Thông tư này tham khảo vận dụng và thực hiện theo các quy định về quản lý tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III

HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Mục 1

CĂN CỨ, PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Điều 9. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia, quy trình kỹ thuật, quy trình công nghệ, thông số kỹ thuật, yêu cầu cơ bản, năng lực thực hiện, trình độ tổ chức, hạ tầng

công nghệ liên quan đến công trình thủy lợi, tổ chức quản lý, vận hành công trình thủy lợi và quy định pháp luật hiện hành.

2. Chế độ kế toán, tài chính, chế độ làm việc của người lao động theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Điều kiện thực tế về nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn lực tài chính của đơn vị khai thác công trình thủy lợi.

4. Đặc thù hoạt động quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Điều kiện khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng của vùng.

5. Số liệu thống kê hằng năm và các tài liệu có liên quan.

Điều 10. Phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị chủ trì xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật lựa chọn một hoặc đồng thời các phương pháp dưới đây:

1. Phương pháp thống kê, tổng hợp

Dựa vào số liệu thống kê hằng năm hoặc trong các kỳ báo cáo (số liệu thống kê phải đảm bảo độ tin cậy, tính pháp lý trong thời gian tối thiểu ba năm liên tục trước thời điểm xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật) và dựa vào kinh nghiệm thực tế hoặc các thông số so sánh để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

2. Phương pháp so sánh

Dựa vào các định mức của công việc, sản phẩm tương đồng đã thực hiện trong thực tế để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

3. Phương pháp tiêu chuẩn

Căn cứ các tiêu chuẩn, quy định của nhà nước về thời gian lao động, chế độ nghỉ ngơi, mức tiêu hao máy móc, thiết bị để xây dựng định mức lao động, định mức máy móc, thiết bị cho từng công việc hoặc nhóm công việc.

4. Phương pháp phân tích thực nghiệm

Dựa vào kết quả triển khai khảo sát, thực nghiệm (khảo sát, chụp ảnh, bấm giờ và các phương pháp khác tương tự) về hao phí thời gian lao động, hao phí vật liệu và thời gian sử dụng các loại dụng cụ, thiết bị thực tế theo từng quy trình, nội dung công việc để phân tích, tính toán từng yếu tố cấu thành định mức (lựa chọn những công việc không xác định được qua ba phương pháp trên hoặc xác định được nhưng chưa chính xác mà cần phải kiểm nghiệm thực tế).

Mục 2

XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Điều 11. Thành phần, nội dung định mức lao động

Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp:

1. Định mức lao động trực tiếp bao gồm:

a) Định mức lao động chi tiết là hao phí lao động cần thiết để hoàn thành một khối lượng công việc nhất định theo nhóm công việc trong từng công đoạn như một lần vận hành, một lần quan trắc, một lần tuần tra, bảo vệ công trình thủy lợi hoặc công việc khác theo đúng quy trình, nội dung công việc và yêu cầu kỹ thuật quản lý, vận hành;

b) Định mức lao động tổng hợp là hao phí lao động cần thiết để quản lý, khai thác một công trình, một hệ thống công trình theo từng vụ và cả năm. Định mức lao động tổng hợp được tính toán trên cơ sở định mức lao động chi tiết;

c) Thành phần, nội dung công việc thực hiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy trình kỹ thuật về quản lý, khai thác, vận hành, bảo dưỡng công trình do cơ quan có thẩm quyền công bố, ban hành; các đặc thù hoạt động quản lý, khai thác, đảm bảo an toàn công trình thủy lợi trong thực tiễn.

2. Định mức lao động gián tiếp là định mức lao động quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp xác định theo mô hình tổ chức của đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi; chức danh, vị trí việc làm, khối lượng công việc, yêu cầu nội dung công việc cụ thể của từng lao động và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 12. Lập định mức lao động trực tiếp

1. Thống kê, tổng hợp phân loại công trình

a) Thống kê, tổng hợp số liệu công trình thủy lợi (đập, hồ chứa nước, trạm bơm điện, cống, hệ thống dẫn, chuyển nước, công trình trên kênh, máy đóng mở, công trình thủy lợi khác);

b) Phân loại, phân nhóm công trình: Sắp xếp phân loại và phân nhóm công trình theo tính năng và các thông số kỹ thuật.

2. Phân chia quá trình lao động và phân loại lao động

Phân chia quá trình lao động thành 3 công đoạn:

a) Công đoạn 1: Công tác quản lý vận hành, khai thác công trình đầu mối (đập, hồ chứa nước, cống, trạm bơm);

b) Công đoạn 2: Công tác quản lý vận hành, khai thác hệ thống dẫn, chuyển nước, công trình điều tiết nước, phân phối nước và công trình khác;

c) Công đoạn 3: Công tác quản lý sản phẩm, dịch vụ thủy lợi bao gồm các công việc như xác định khối lượng, lập, tổng hợp kế hoạch phân phối, triển khai kế hoạch; ký kết, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, đánh giá kế hoạch cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và công tác khác có liên quan.

Công đoạn 1 và 2 gồm các nhóm công việc chính là vận hành công trình; kiểm tra, quan trắc; bảo dưỡng công trình; kiểm tra, bảo vệ; các công việc khác sử dụng lao động của đơn vị khai thác công trình thủy lợi thực hiện. Nội dung, thành phần công việc của các công đoạn quản lý vận hành công trình quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 của Thông tư này.

3. Lập định mức lao động chi tiết

Định mức lao động chi tiết xác định cho một hoặc một nhóm lao động có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc quản lý, vận hành theo từng nhóm công việc chính trong mỗi công đoạn, tính theo công thức:

$$T_i = \sum_{i=1}^n (t_{dmi}^s * K_{cd}^v)$$

Trong đó:

T_i : Định mức lao động chi tiết để thực hiện một nhóm công việc thứ i trong một công đoạn (đơn vị là: công);

t_{dmi}^s : Định mức giờ công trực tiếp để thực hiện một nội dung công việc cụ thể, xác định bằng cách khảo sát, bấm giờ theo quy trình, nội dung công việc quản lý vận hành hoặc theo thống kê, tổng hợp;

K_{cd}^v : Hệ số chuyển đổi đơn vị tính tiêu hao lao động thực tế về ngày công. Đơn vị tiêu hao lao động thực tế là giờ công thì hệ số $K_{cd}^v = 1/8$;

i : Nhóm công việc cụ thể trong công đoạn.

4. Tổng hợp định mức lao động chi tiết theo nhóm công việc chính trong từng công đoạn.

5. Lập định mức lao động tổng hợp

Lập bảng tính toán, xác định hao phí lao động trực tiếp theo từng vụ hoặc cả năm. Bảng tổng hợp có thể tính riêng cho từng công trình, hệ thống công trình (theo số lượng các loại công trình trong hệ thống) hoặc tổng hợp theo từng tổ chức

khai thác công trình thủy lợi (theo tổng số lượng công trình thủy lợi do tổ chức đang quản lý, khai thác).

6. Rà soát, đánh giá kết quả tính toán hao phí lao động trực tiếp của đơn vị khai thác công trình thủy lợi với Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 3

XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC TIÊU THỤ ĐIỆN NĂNG BƠM TƯỚI

Điều 13. Lập định mức điện năng bơm tưới chi tiết

1. Tổng hợp, phân loại trạm bơm tưới

a) Thống kê, tổng hợp, phân loại và phân nhóm các trạm bơm điện tưới có các thông số kỹ thuật và điều kiện làm việc tương tự nhau; xác định diện tích tưới của các đối tượng: các loại cây trồng, lúa, màu, thủy sản trong khu tưới của trạm bơm;

b) Chọn các trạm bơm điện đại diện cho từng nhóm để khảo sát xác định hiệu suất, lưu lượng máy bơm thực tế và công suất máy bơm thực tế theo chiều cao cột nước bơm thường xuyên.

2. Tính toán định mức điện năng bơm tưới chi tiết

a) Khảo sát, xác định lưu lượng, công suất thực tế của từng loại máy bơm;

b) Khảo sát, xác định hệ số sử dụng nước của hệ thống tưới trạm bơm điện theo thực tế. Tính toán mức tưới toàn vụ tại mặt ruộng trong khu vực diện tích tưới của trạm bơm;

c) Tính định mức điện năng bơm tưới chi tiết cho từng loại máy bơm

Tính định mức điện năng bơm tưới chi tiết cho từng loại máy bơm theo công thức sau:

$$E_i = \frac{M_{mr}}{Q_{tti} \times \eta_{ht}} \times N_{tti}$$

Trong đó:

E_i : Định mức điện tưới của loại máy bơm i (kwh/ha-vụ);

Q_{tti} : Lưu lượng thực tế loại máy bơm i ứng với chiều cao cột nước bơm thường xuyên (đơn vị là: m³/h);

N_{tti} : Công suất thực tế loại máy bơm i ứng với chiều cao cột nước bơm thường xuyên (đơn vị là: kw);

η_{ht} : Hệ số sử dụng nước của hệ thống tưới trạm bơm;

M_{mr} : Mức tưới toàn vụ tại mặt ruộng của cây trồng, lúa, màu hoặc nuôi trồng thủy sản, được tính toán cho từng khu vực diện tích tưới của trạm bơm. Phương pháp xác định mức tưới toàn vụ của cây trồng theo tiêu chuẩn kỹ thuật tưới tiêu nước do cơ quan có thẩm quyền công bố, ban hành. Đơn vị là $m^3/ha-vụ$;

3. Rà soát, đánh giá kết quả tính toán định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới chi tiết cho từng loại máy bơm với Bảng 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Lập định mức điện năng bơm tưới tổng hợp

1. Định mức điện năng bơm tưới tổng hợp của từng trạm bơm tính cho từng đối tượng sử dụng nước xác định như sau:

$$E_{tb, Ptk\%} = \frac{\sum_{i=1}^n E_{i, Ptk\%}}{n}$$

Trong đó:

$E_{tb, Ptk\%}$: Định mức điện năng bơm tưới tổng hợp của trạm bơm (đơn vị là: $kwh/ha-vụ$);

$E_{i, Ptk\%}$: Định mức điện năng bơm tưới chi tiết của loại máy i của trạm bơm (đơn vị là: $kwh/ha-vụ$);

n : Tổng số máy bơm của trạm bơm.

2. Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới xác định theo công thức:

$$E_{th\ tưới} = \Sigma A_{tưới\ Ptk\%} / \Sigma F_{tưới}$$

Trong đó:

$E_{th\ tưới}$: Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới (đơn vị là: $kwh/ha-vụ$);

$\Sigma A_{tưới\ Ptk\%}$: Tổng điện năng tiêu thụ bơm tưới của các trạm bơm (đơn vị là: kwh), xác định từ định mức điện năng bơm tưới tổng hợp và diện tích tưới của từng trạm bơm mỗi vụ;

$\Sigma F_{tưới}$: Tổng diện tích tưới của các trạm bơm mỗi vụ (đơn vị là: $ha/vụ$).

3. Lập hệ số điều chỉnh định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới theo lượng mưa vụ thực tế

Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới tính toán theo lượng mưa vụ tương ứng với tần suất thiết kế. Trường hợp lượng mưa vụ thực tế của năm tính toán khác so với lượng mưa vụ tần suất thiết kế, định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới của các trạm bơm xác định như sau:

$$E_{\text{th tưới đc}} = E_{\text{th tưới}} \times K_{\text{đc}}$$

Trong đó:

$E_{\text{th tưới}}$: Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới;

$E_{\text{th tưới đc}}$: Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới tính toán theo lượng mưa vụ;

$K_{\text{đc}}$: Hệ số điều chỉnh định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới xác định theo định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới của các trạm bơm theo lượng mưa vụ thực tế và lượng mưa tần suất thiết kế:

$$K_{\text{đc}} = E_{\text{th tưới-p\%}}/E_{\text{th tưới}}$$

Trong đó:

$E_{\text{th tưới-p\%}}$: Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới của các trạm bơm theo lượng mưa vụ thực tế, tính bằng bình quân gia quyền giữa định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới và diện tích tưới mỗi vụ của từng trạm bơm theo lượng mưa vụ thực tế (kwh/ha-vụ).

Mục 4

XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC TIÊU THỤ ĐIỆN NĂNG BƠM TIÊU

Điều 15. Lập định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu chi tiết

1. Tổng hợp, phân loại trạm bơm tiêu

a) Thống kê, tổng hợp, phân loại và phân nhóm các trạm bơm điện tiêu có các thông số kỹ thuật và điều kiện làm việc tương tự nhau; xác định diện tích tiêu của các đối tượng: đất canh tác (các loại cây trồng, lúa, màu); khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (gọi tắt là phi canh tác) trong vùng tiêu của các trạm bơm;

b) Chọn các trạm bơm điện đại diện cho từng nhóm để khảo sát xác định hiệu suất, lưu lượng, công suất thực tế theo chiều cao cột nước bơm thường xuyên.

2. Tính toán định mức điện năng bơm tiêu chi tiết

a) Khảo sát, xác định lưu lượng, công suất thực tế từng loại máy bơm (phương pháp khảo sát xác định tương tự như đối với bơm tưới);

b) Tính định mức điện năng bơm tiêu chi tiết cho từng loại máy bơm

Tính định mức điện năng bơm tiêu chi tiết cho từng loại máy bơm theo công thức sau:

$$E_{\text{i tiêu}} = (W_{\text{tiêu}}/Q_{\text{tti}}) \times N_{\text{tti}}$$

Trong đó:

$E_{i \text{ tiêu}}$: Định mức điện tiêu của loại máy bơm i (đơn vị là: kwh/ha-vụ);

Q_{ti} : Lưu lượng thực tế loại máy bơm i ứng với chiều cao cột nước bơm thường xuyên (đơn vị là: m³/h);

N_{ti} : Công suất thực tế loại máy bơm i ứng với chiều cao cột nước bơm thường xuyên (đơn vị là: kw);

$W_{\text{tiêu}}$: Khối lượng nước cần tiêu trên một đơn vị diện tích cho từng đối tượng cần tiêu nước trong vùng tiêu (đơn vị là: m³/ha). Phương pháp xác định lượng nước cần tiêu dựa vào tính toán hệ số mưa - dòng chảy, tiêu chuẩn kỹ thuật tiêu nước cho các hệ thống thủy lợi (hoặc vùng tiêu) có nhiều đối tượng tiêu nước khác nhau do cơ quan có thẩm quyền công bố, ban hành, như sau:

Xác định khối lượng nước cần tiêu cho lúa ($W_{\text{tiêu lúa}}$) từ tính toán cân bằng nước mặt ruộng ứng với tần suất mưa thiết kế theo vụ;

Khối lượng nước cần tiêu cho màu, phi canh tác xác định dựa vào hệ số mưa - dòng chảy theo công thức sau:

$$W_{\text{tiêu màu, phi}} = \Sigma(10 \times C_j \times P_i)$$

Trong đó:

$W_{\text{tiêu màu, phi}}$: Tổng lượng nước cần tiêu cho màu và phi canh tác (đơn vị là: m³/ha);

P_i : Lượng mưa trận (đơn vị là: mm) bằng tổng các ngày mưa liên tiếp nhau lớn hơn 20 mm, không tính các đợt mưa dưới 20 mm do tổn thất bề mặt;

C_j : Hệ số dòng chảy của đối tượng tiêu nước thứ j trong vùng tiêu, xác định theo tiêu chuẩn kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền công bố, ban hành.

3. Rà soát, đánh giá kết quả tính toán định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu chi tiết cho từng loại máy bơm với Bảng 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 16. Lập định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu tổng hợp

1. Định mức điện năng bơm tiêu tổng hợp cho một vùng tiêu (có thể gồm một hoặc nhiều trạm bơm tiêu chung cho một vùng tiêu) xác định như sau:

$$E_{\text{lv, Ptk\%}} = \frac{\sum_{i=1}^n E_{\text{ilúa, Ptk\%}} + \sum_{i=1}^n E_{\text{imàu, Ptk\%}} + \sum_{i=1}^n E_{\text{iphi, Ptk\%}}}{n}$$

Trong đó:

$E_{\text{lv, Ptk\%}}$: Định mức điện năng bơm tiêu tổng hợp trong vùng tiêu (đơn vị là: kwh/ha-vụ);

$E_{i \text{ lúa, Ptk\%}}$: Định mức điện năng bơm tiêu chi tiết của loại máy i tiêu cho đối tượng cần tiêu là lúa trong vùng tiêu (đơn vị là: kwh/ha-vụ);

$E_{i \text{ màu, Ptk\%}}$: Định mức điện năng bơm tiêu chi tiết của loại máy i tiêu cho đối tượng cần tiêu là cây màu trong vùng tiêu (đơn vị là: kwh/ha-vụ);

$E_{i \text{ phi, Ptk\%}}$: Định mức điện năng bơm tiêu chi tiết của loại máy i tiêu cho đối tượng cần tiêu là phi canh tác trong vùng tiêu (đơn vị là: kwh/ha-vụ);

n : Tổng số máy bơm tiêu trong vùng tiêu.

2. Định mức tổng hợp tiêu thụ điện năng bơm tiêu xác định theo công thức:

$$E_{\text{th tiêu}} = \Sigma A_{\text{tiêu Ptk\%}} / \Sigma F_{\text{tiêu}}$$

Trong đó:

$\Sigma A_{\text{tiêu Ptk\%}}$: Tổng điện năng tiêu thụ bơm tiêu của các trạm bơm (đơn vị là: kwh), xác định theo định mức điện năng bơm tiêu tổng hợp tần suất thiết kế và diện tích tiêu mỗi vụ của từng trạm bơm;

$\Sigma F_{\text{tiêu}}$: Tổng diện tích tiêu của các trạm bơm mỗi vụ (đơn vị là: ha/vụ).

3. Lập hệ số điều chỉnh định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu theo lượng mưa vụ

Định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu tính toán theo lượng mưa vụ tương ứng với tần suất thiết kế. Trường hợp lượng mưa vụ thực tế của năm tính toán khác so với lượng mưa vụ tần suất thiết kế, định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu của các trạm bơm xác định như sau:

$$E_{\text{th tiêu đc}} = E_{\text{th tiêu}} \times K_{\text{đc}}$$

Trong đó:

$E_{\text{th tiêu}}$: Định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu;

$E_{\text{th tiêu đc}}$: Định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu tính toán theo lượng mưa vụ;

$K_{\text{đc}}$: Hệ số điều chỉnh định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu ($K_{\text{đc}}$) xác định theo định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu của các trạm bơm theo lượng mưa vụ thực tế và lượng mưa tần suất thiết kế:

$$K_{\text{đc}} = E_{\text{th tiêu -p\%}} / E_{\text{th tiêu}}$$

Trong đó:

$E_{\text{th tiêu -p\%}}$: Định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu của các trạm bơm theo lượng mưa vụ thực tế, được tính bằng bình quân gia quyền giữa định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu và diện tích tiêu mỗi vụ của từng trạm bơm theo lượng mưa vụ thực tế (kwh/ha-vụ).

Mục 5

XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC TIÊU HAO VẬT TƯ, NHIÊN LIỆU, ĐIỆN NĂNG

Điều 17. Lập định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu, điện năng chi tiết

1. Thống kê, tổng hợp, phân nhóm, phân loại máy móc, thiết bị

a) Thống kê, tổng hợp số liệu các loại máy móc, thiết bị (máy bơm, động cơ, máy đóng mở cống, thiết bị nâng hạ, hoặc thiết bị khác);

b) Phân loại, phân nhóm máy móc, thiết bị theo các đặc tính kỹ thuật

Phân nhóm theo lưu lượng thiết kế đối với máy bơm; công suất thiết kế đối với động cơ; sức nâng, cách thức vận hành đối với loại máy đóng mở, thiết bị nâng hạ hoặc tiêu chí phù hợp theo yêu cầu bổ sung vật tư, nhiên liệu, chế độ bảo dưỡng, điện năng vận hành máy móc, thiết bị của nhà sản xuất.

2. Lập định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu, điện năng chi tiết

Lập định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu, điện năng chi tiết đối với từng loại, nhóm máy móc, thiết bị như sau:

a) Dựa vào số liệu thống kê các loại vật tư, nhiên liệu trong công tác bảo dưỡng, vận hành máy móc, thiết bị trong thời gian từ ba đến năm năm liên tục trước thời điểm xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật (số liệu thống kê phải đảm bảo độ tin cậy, tính pháp lý) và kinh nghiệm thực tế, các thông số so sánh để xây dựng định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu chi tiết (cho một lần bảo dưỡng, một giờ vận hành);

b) Căn cứ các tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc quy định của nhà sản xuất về mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu, điện năng chi tiết cho một lần bảo dưỡng, một giờ vận hành máy móc, thiết bị;

c) Dựa vào kết quả khảo sát, thực nghiệm theo từng quy trình, nội dung công việc để phân tích, tính toán, xác định định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu, điện năng chi tiết (lựa chọn những công việc không xác định được theo hướng dẫn tại điểm a, điểm b khoản này hoặc xác định được nhưng chưa chính xác mà cần phải kiểm nghiệm thực tế).

Điều 18. Lập định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu, điện năng tổng hợp

1. Tính toán, tổng hợp mức tiêu hao từng loại vật tư, nhiên liệu, điện năng cho bảo dưỡng, vận hành máy móc, thiết bị

$$V_{\text{vth-i}} = [\text{Định mức chi tiết}] \times [\text{Chỉ tiêu vận hành}]$$

Trong đó:

$V_{\text{vth-i}}$: Tổng khối lượng tiêu hao từng loại vật tư, nhiên liệu, điện năng để bảo dưỡng, vận hành máy móc, thiết bị theo từng vụ hoặc cả năm;

[Định mức chi tiết]: Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu, điện năng chi tiết xác định theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 17 Thông tư này;

[Chỉ tiêu vận hành]: Là thời gian bảo dưỡng, thời gian vận hành của loại máy móc, thiết bị theo vụ hoặc năm (đối với máy bơm, động cơ, máy đóng mở và thiết bị nâng hạ vận hành bằng điện là số giờ vận hành; đối với máy đóng mở, thiết bị nâng hạ là số lần bảo dưỡng):

Thời gian vận hành máy bơm, động cơ, máy đóng mở, thiết bị nâng hạ xác định từ yêu cầu tưới, tiêu, sử dụng nước, quy trình vận hành hoặc thống kê số liệu thời gian vận hành thực tế bình quân từ ba đến năm năm liên tục trước thời điểm xây dựng định mức;

Số lần bảo dưỡng máy móc, thiết bị đóng mở xác định theo tiêu chuẩn kỹ thuật của cơ quan chức năng, quy định hiện hành về chế độ bảo dưỡng hàng năm hoặc quy định của nhà sản xuất máy móc, thiết bị.

2. Rà soát, đánh giá kết quả tính toán định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu bảo dưỡng máy bơm, động cơ và máy đóng mở, thiết bị nâng hạ với Bảng 14, Bảng 15 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Tính toán tổng khối lượng tiêu hao vật tư, nhiên liệu, điện năng bảo dưỡng, vận hành

Tổng khối lượng tiêu hao vật tư, nhiên liệu, điện năng bảo dưỡng, vận hành máy móc, thiết bị gồm tổng khối lượng tiêu hao vật tư, nhiên liệu để bảo dưỡng máy móc, thiết bị và tổng lượng tiêu thụ điện năng vận hành máy đóng mở, thiết bị nâng hạ tính theo công thức:

$$V_{\text{th}}^A = \sum_{i=1}^n V_{\text{maybom,dongco}}^i + \sum_{j=1}^m V_{\text{thietbidongmo}}^j$$

Trong đó:

V_{th}^A : Tổng khối lượng tiêu hao vật tư, nhiên liệu A, điện năng để bảo dưỡng, vận hành máy móc, thiết bị trong một năm (đơn vị là: kg/năm hoặc lít/năm; kwh/năm);

$V_{\text{maybom,dongco}}^i$: Tổng khối lượng tiêu hao vật tư, nhiên liệu bảo dưỡng máy bơm và động cơ trong một năm (đơn vị là: kg/năm hoặc lít/năm);

$V_{\text{thietbidongmo}}^j$: Tổng khối lượng tiêu hao vật tư, nhiên liệu bảo dưỡng; điện năng vận hành máy đóng mở, thiết bị nâng hạ trong một năm (đơn vị là: kg/năm hoặc lít/năm; kwh/năm).

Mục 6**XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****Điều 19. Kết cấu và nội dung của chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp được xác định theo hướng dẫn chế độ kế toán đối với doanh nghiệp, chế độ chi theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và quy định pháp luật hiện hành có liên quan. Một số chi phí quản lý doanh nghiệp chính như sau:

1. Chi phí vật liệu quản lý: Phản ánh chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý doanh nghiệp như văn phòng phẩm, vật liệu sử dụng cho việc sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ.

2. Chi phí đồ dùng văn phòng: Phản ánh chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng dùng cho công tác quản lý.

3. Thuế, phí và lệ phí: Phản ánh chi phí về thuế, phí và lệ phí phải nộp (nếu có) theo quy định của pháp luật.

4. Chi phí dự phòng (nếu có): Phản ánh các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

5. Chi cho công tác thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi của các đối tượng phải thu (nếu có).

6. Chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp, như: chi điện, nước, điện thoại, mạng internet, xăng dầu, chi khám chữa bệnh định kỳ cho cán bộ, nhân viên, người lao động và các khoản chi y tế theo chế độ quy định, chi về thuê chuyên gia trong và ngoài nước, tiền thuê tài sản cố định,...

7. Chi phí bằng tiền khác: Phản ánh các chi phí khác thuộc quản lý chung của doanh nghiệp, ngoài các chi phí đã kể trên, như: Chi phí hội nghị, tiếp khách, chi đào tạo, tập huấn cán bộ, chi công tác phí, tàu xe, chi phí thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (nếu có) và chi phí hợp lý khác về chi phí quản lý doanh nghiệp theo quy định pháp luật.

Điều 20. Tính toán định mức chi phí quản lý doanh nghiệp

1. Tổng hợp, thống kê số liệu, xác định các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Tổng hợp, thống kê số liệu các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp dựa vào số liệu các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp từ ba đến năm năm liên tục

trước thời điểm xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật (số liệu thống kê phải đảm bảo độ tin cậy, tính pháp lý);

b) Phân tích, tính toán quy đổi các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp của các năm về năm xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật căn cứ sự biến động của giá cả tiêu dùng, chỉ số giá tiêu dùng để xác định mức chi phí bình quân.

c) Căn cứ các tiêu chuẩn, chính sách, chế độ, định mức đã ban hành, giá cả hàng hóa thời điểm hiện tại, phân tích tính toán mức chi phí theo quy định.

2. Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % tổng quỹ tiền lương kế hoạch

$$\text{ĐM}_{\text{CPQLDN}} = \frac{C_{\text{qldn}}}{\text{TL}_{\text{kh}}} \times 100\%$$

Trong đó:

TL_{kh} : Tổng quỹ tiền lương kế hoạch của tổ chức khai thác công trình thủy lợi xác định theo định mức lao động và chính sách, quy định về tiền lương đối với doanh nghiệp (đơn vị là: đồng).

3. Trường hợp không áp dụng được theo quy định tại khoản 2 Điều này thì định mức chi phí quản lý doanh nghiệp được tính theo tỷ lệ % tổng chi phí sản xuất kinh doanh từ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trong 01 năm của đơn vị khai thác công trình thủy lợi như sau:

$$\text{ĐM}_{\text{CPQLDN}} = \frac{C_{\text{qldn}}}{C_{\text{sx}}} \times 100\%$$

Trong đó:

$\text{ĐM}_{\text{CPQLDN}}$: Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp;

C_{qldn} : Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp bình quân (đơn vị là: đồng);

C_{sx} : Tổng chi phí sản xuất kinh doanh của đơn vị khai thác công trình thủy lợi, xác định theo các quy định về sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước hoặc theo số liệu thống kê chi phí sản xuất kinh doanh (tối thiểu ba năm liên tục trước thời điểm lập định mức kinh tế - kỹ thuật) của đơn vị khai thác công trình thủy lợi; quy định pháp luật hiện hành có liên quan (đơn vị là: đồng).

4. Rà soát, đánh giá kết quả tính toán định mức chi phí quản lý doanh nghiệp của đơn vị khai thác công trình thủy lợi với Bảng 16 hoặc Bảng 17 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Thủy lợi chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức thẩm định, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các đơn vị khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn và đơn vị khai thác công trình thủy lợi xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức thẩm định định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Thông tư này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật của các đơn vị khai thác công trình thủy lợi tại địa phương. Trường hợp định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cao hơn mức tối đa quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này thì đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lấy ý kiến bằng văn bản của Tổng cục Thủy lợi về căn cứ, phương pháp xây dựng định mức trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc đơn vị khai thác công trình thủy lợi tổ chức xây dựng, rà soát định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật của các đơn vị khai thác công trình thủy lợi được ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực, phù hợp với các nội dung được quy định tại Thông tư này thì tiếp tục thực hiện.

2. Đơn vị khai thác công trình thủy lợi phải rà soát, xây dựng, trình ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành. Trong thời gian chưa hoàn thành xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn vị khai thác công trình thủy lợi được áp dụng mức tối thiểu của định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Đối với định mức lao động trực tiếp, khi đơn vị khai thác công trình thủy lợi áp dụng mức tối thiểu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này mà cao hơn thực tế đang thực hiện thì sử dụng số lao động thực tế.

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2023.

2. Trong quá trình thực hiện, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh khó khăn, vướng mắc về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Tổng kiểm toán nhà nước;
- Công báo Chính phủ; Cổng thông tin điện tử CP;
Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- UBND, Sở NN và PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Bộ NN và PTNT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ; Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Các Chi Cục Thủy lợi, Công ty KTCTTL;
- Lưu VT, TCTL (10b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp